

BBC

HOSE

Vốn hóa
tỷ
1,819

GTGD
tỷ/ngày
0.1

P/E
14.4

P/B
1.2

Cổ tức
2.1%

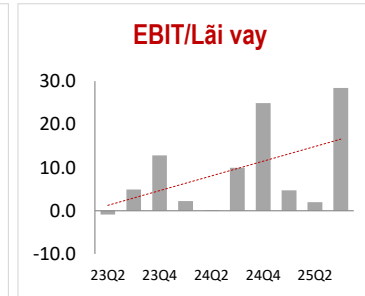
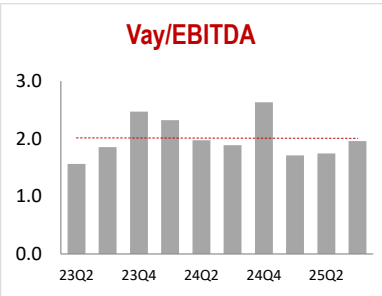
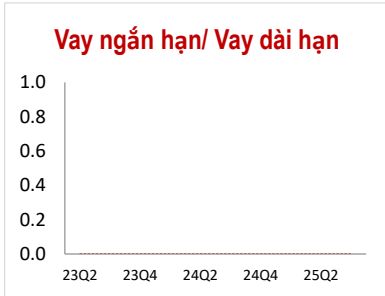
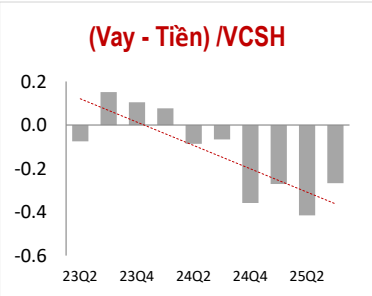
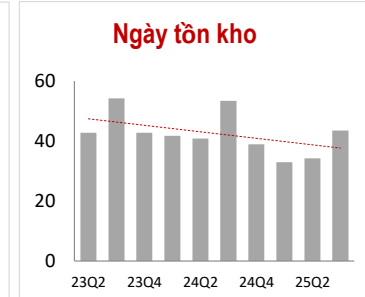
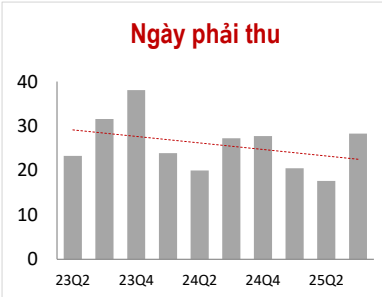
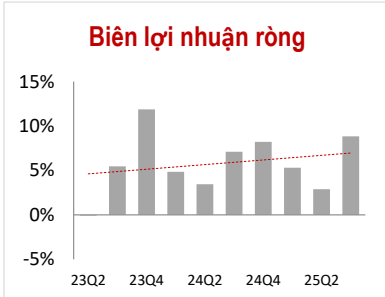
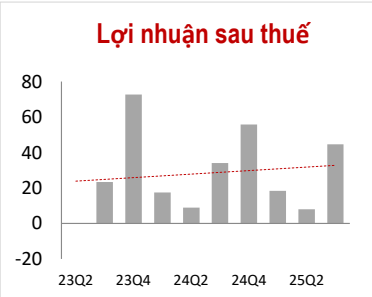
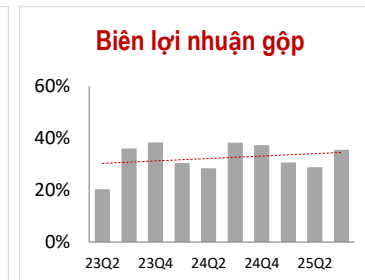
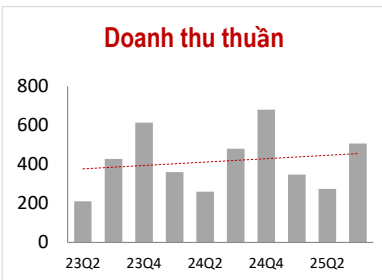
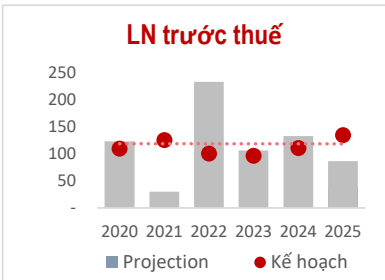
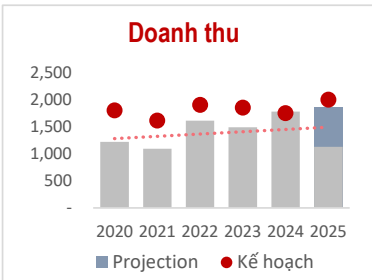
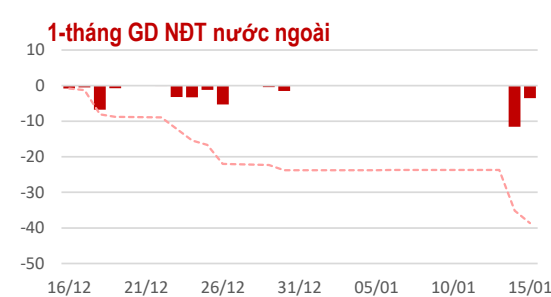
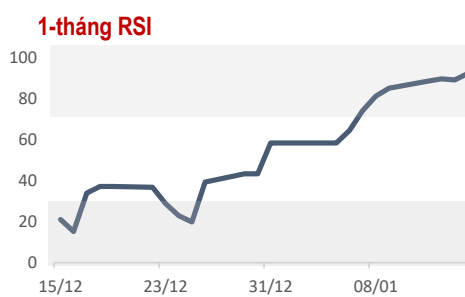
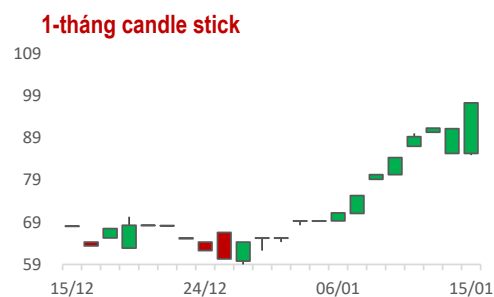
Giá
97.0

TCRating
3.1 / 5

NDTNN %
0

Thực Phẩm Và Đồ Uống
 ĐC: 443 Lý Thường Kiệt, Tân Hòa, Thành
 Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Bánh kẹo BIBICA



BBC	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống
Bánh kẹo BIBICA		1,819	0.1	14.4	1.2	97.0	97.0 - 48.1	3.1 /5	0	Ngày cập nhật :30/05/2023

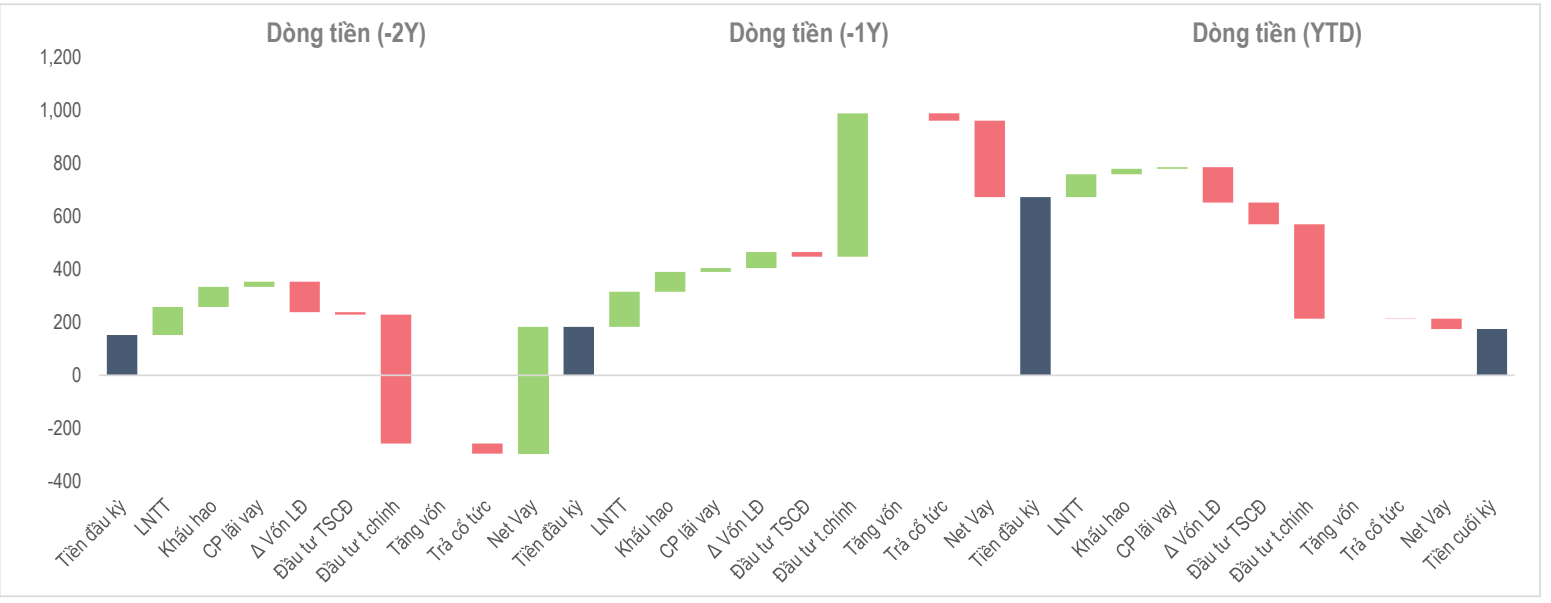
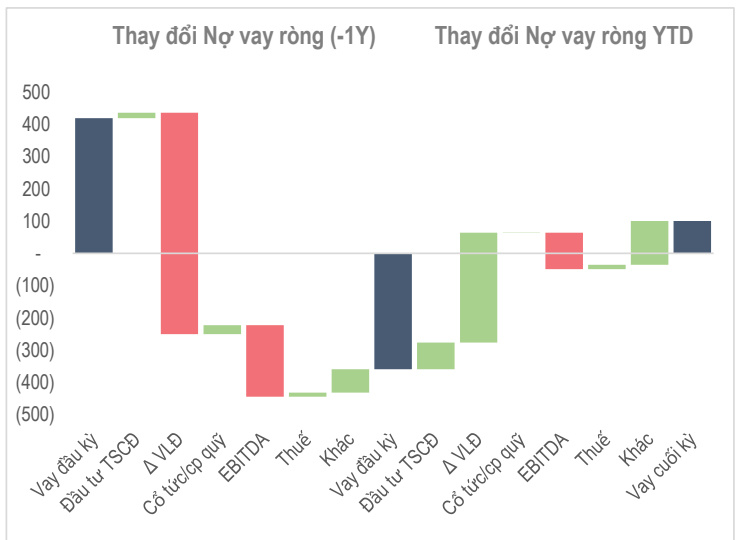
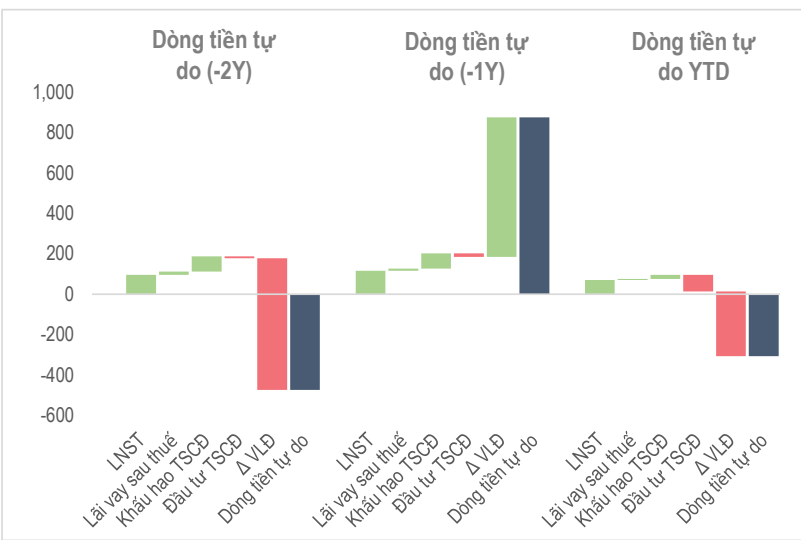
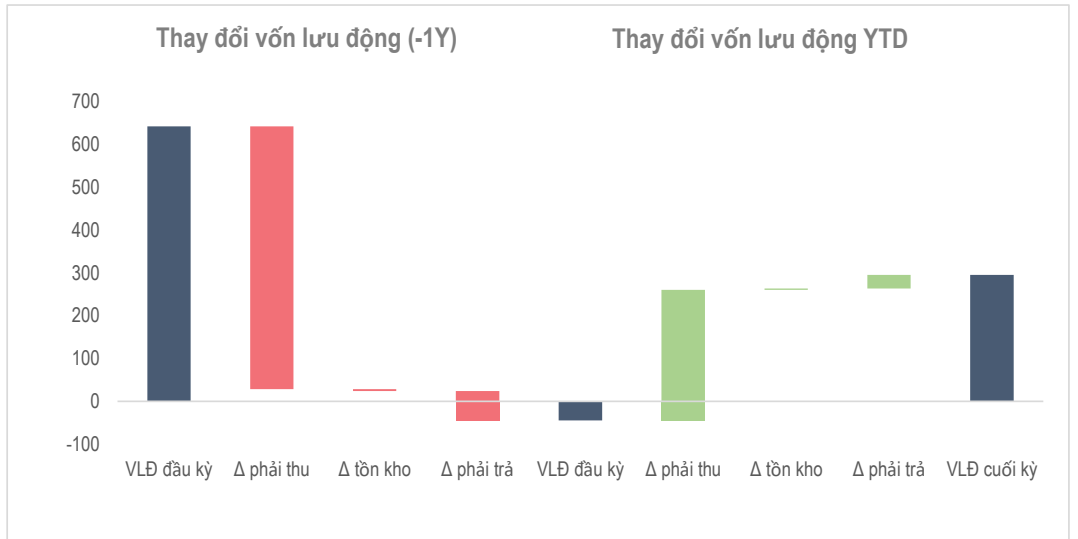
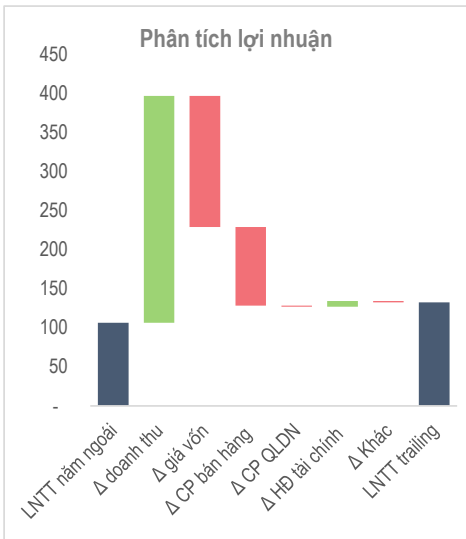
CTCP Bibica (BBC), tiền thân CTCP Bánh Kẹo Biên Hòa với thương hiệu Bibica, được thành lập năm 1999. Hoạt động kinh doanh chính của Cty là sản xuất, phân phối các sản phẩm bánh kẹo như: Bánh quy, bánh cookies, bánh layer cake, chocolate, kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo dẻo, snack, bột ngũ cốc dinh dưỡng, bánh trung thu, mạch nha. BBC đã phát triển hệ thống phân phối trải khắp các tỉnh thành trên toàn quốc với hơn 130 nhà phân phối, 125.000 điểm bán lẻ, hơn 3.000 siêu thị và chuỗi cửa hàng tiện lợi trên toàn quốc. Sản phẩm của Cty được xuất khẩu đi hơn 20 quốc gia và vùng lãnh thổ. Cty cổ phần Bibica là một trong những công ty sản xuất và kinh doanh bánh kẹo hàng đầu tại Việt Nam và có thương hiệu rất quen thuộc với người tiêu dùng. Mỗi năm công ty có thể cung cấp cho thị trường hơn 20.000 tấn bánh kẹo các loại như : bánh tét, bánh hura, bánh quy, socola, bánh trung thu, kẹo cứng, kẹo mềm,...Ngoài cung cấp các sản phẩm bánh kẹo trong thị trường nội địa, công ty còn cung cấp sản phẩm bánh kẹo cho thị trường Mỹ, Úc, Nhật.

Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	15	15	19	19	19						07/11/2025	2024	20%	Cả năm
PE	11.8	47.7	4.8	9.3	8.5						#####	2023	5%	Đợt 1
EPS (đ/cp)	5,152	1,195	10,287	5,128	6,195						09/09/2024	2023	15%	Cả năm
PB	1.0	1.1	0.7	0.6	0.7						09/08/2023	2022	20%	Cả năm
BVPS (đ/cp)	58,430	52,337	72,700	75,314	79,752						11/07/2022	2021	10%	Cả năm
EV/EBITDA	10.7	13.2	10.6	7.9	6.6						11/08/2021	2020	36%	Cả năm
ROE	9%	2%	16%	7%	8%						21/09/2017	2017	10%	Đợt 1
Biên LN gộp	27%	29%	30%	33%	35%						Vị thế doanh nghiệp			
Biên LN hoạt động	1%	1%	3%	5%	6%						BBC đã phát triển hệ thống phân phối trải khắp các tỉnh thành trên toàn quốc với hơn 130 nhà phân phối, hơn 125.000 điểm bán lẻ, hơn 3.000 siêu thị và chuỗi cửa hàng tiện lợi trên toàn quốc. Sản phẩm của Cty được xuất khẩu đi hơn 20 quốc gia và vùng lãnh thổ. Cty cổ phần Bibica là một trong những công ty sản xuất và kinh doanh bánh kẹo hàng đầu tại Việt Nam và có thương hiệu rất quen thuộc với người tiêu dùng. Mỗi năm công ty có thể cung cấp cho thị trường hơn 20.000 tấn bánh kẹo các loại như : bánh tét, bánh hura, bánh quy, socola, bánh trung thu, kẹo cứng, kẹo mềm,...trong đó Hura, Goody, Orienko, Migita, Tứ Quý, Bốn mùa,... là những nhãn hàng khá mạnh trên thị trường.			
Biên LN ròng	8%	2%	12%	6%	7%									
Doanh thu/Tài sản	0.8	0.7	0.9	0.7	0.8									
(Vay - Tiền)/VCSH	0.0	-0.2	-0.2	0.2	-0.4									
Vay NH/Vay DH		0.7												
EBIT/Lãi vay	2.1	4.4	8.0	4.1	7.1									
Vay/EBITDA	2.1	1.3	0.6	2.4	2.6									
Ngày phải thu	64	68	40	36	27									
Ngày tồn kho	52	50	32	44	39									
Capex/TSCĐ	0%	34%	5%	2%	3%									
Doanh thu thuần	1,219	1,091	1,613	1,488	1,778									
% tăng trưởng		-10%	48%	-8%	20%									
EBITDA	86	85	127	154	174									
Lợi nhuận sau thuế	97	22	193	96	116									
% tăng trưởng		-77%	761%	-50%	21%									
Tiền & ĐT NH	210	208	344	301	850									
Phải thu KH	213	193	158	139	124									
Hàng tồn kho	126	86	113	126	122									
Tổng tài sản	1,543	1,640	1,850	2,328	2,190									
Vay ngắn hạn	182	16	124	602	314									
Vay dài hạn	0	22	0	0	0									
Tổng vay	182	38	124	602	314									
Tổng nợ	447	658	487	915	695									
Vốn CSH	1,096	981	1,363	1,412	1,496									
Cân đối vốn TDH	287	58	222	342	492									
Free CashFlow	-307	328	109	140	316									

Cổ đông lớn	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%
CTCP TĐ PAN (98.3%)	(1%) Kỹ nghệ Đô Thành	BBC	1,819	14.4	1.2	8%	7%	0.2	2%
Châu Vinh Quang (2.1%)	(100%) CT Cổ Phần Phân Phối Hàng T	Top 100	34,406	16.9	2.3	14%	23%	1.5	0%
Funds - Frontier Markets (1.5%)		Ngành	14,577	22.8	2.2	21%	30%	0.7	0%
Hoàng Thọ Vĩnh (0.7%)		MCH	213,587	26.8	13.4	47%	23%	0.9	3%
Nguyễn Thị Kim Liên (0.1%)		VNM	148,387	17.1	4.4	26%	14%	0.5	4%
Trần Lê Việt Hùng (0.1%)		MSN	117,119	36.9	3.5	10%	7%	1.8	0%
Khác (-2.7%)		SBT	20,736	25.4	1.9	8%	3%	1.9	0%

BBC	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống																								
										http://www.bibica.com.vn																								
Bánh kẹo BIBICA		1,819	0.1	14.4	1.2	97.0	97.0 - 48.1	3.1 /s	0	Năm TL	2015	SL NV	1,789																					
Quý - VNDbn											2023Q2		2023Q3		2023Q4		2024Q1		2024Q2		2024Q3		2024Q4		2025Q1		2025Q2		2025Q3		Tên & chức vụ		Sở hữu	
Thông số cơ bản														Phan Văn Thiện (PTổng Giám đốc)		0.0%																		
Biên LN gộp	20%	36%	38%	30%	28%	38%	37%	31%	29%	35%	Nguyễn Văn Khải (CTTV HĐQT)		0.0%																					
Biên LN hoạt động	-3%	5%	11%	3%	0%	8%	7%	3%	2%	8%	Trần Đức Tuyển (PTổng Giám đốc)		0.0%																					
Biên LN ròng	0%	5%	12%	5%	3%	7%	8%	5%	3%	9%	Phan Công Viên (Người phụ trách)		0.0%																					
ROE	5%	5%	7%	8%	9%	9%	8%	8%	8%	8%	Đinh Thị Thu Vân (KT trưởng)		0.0%																					
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.1	0.2	0.1	0.1	-0.1	-0.1	-0.4	-0.3	-0.4	-0.3	Nguyễn Ngọc Anh (TV HĐQT ĐL)		0.0%																					
Tổng nợ/VCSH	0.4	0.5	0.7	0.4	0.4	0.4	0.5	0.3	0.3	0.4	Nguyễn Ngọc Anh (CTỦy ban kiểm		0.0%																					
Vay NH/Vay DH											Vũ Cường (TV HĐQT ĐL)		0.0%																					
EBIT/Lãi vay	-0.9	4.9	12.8	2.2	0.1	9.9	24.9	4.7	2.0	28.4	Vũ Cường (Ủy ban kiểm toán)		0.0%																					
Vay/EBITDA	1.6	1.9	2.5	2.3	2.0	1.9	2.6	1.7	1.7	2.0	Nguyễn Trọng Kha (PTổng Giám d		0.0%																					
Tài sản NH/Nợ NHạn	1.5	1.4	1.4	1.6	1.8	1.8	1.7	2.2	2.4	2.2	Cty kiểm toán		Năm																					
Ngày phải thu	23	32	38	24	20	27	28	20	18	28	DELOITTE VIỆT NAM		2025																					
Ngày tồn kho	43	54	43	42	41	53	39	33	34	43	DELOITTE VIỆT NAM		2024																					
Capex/Doanh thu	1%	1%	-1%	0%	1%	1%	1%	0%	21%	5%	ERNST & YOUNG VIỆT NAM		2023																					
Cân đối vốn TDH	254	256	346	378	400	447	492	530	694	713	ERNST & YOUNG VIỆT NAM		2022																					
Kết quả kinh doanh											Tin tức																							
Doanh thu thuần	210	428	613	360	260	480	679	346	275	506	*14/01/26-TCX phát hành 275.475 cổ phiếu ESOP cho 22 cán bộ nhân viên																							
QoQ %		104%	43%	-41%	-28%	85%	42%	-49%	-21%	84%	*14/01/26-Cổ đông phê duyệt cổ tức kỷ lục 373,5% trước khi rời sàn																							
YoY %					24%	12%	11%	-4%	6%	5%	*08/01/26-Nghị quyết và Biên bản họp ĐHĐCĐ bất thường lần 2 năm 2025																							
Giá vốn bán hàng	-167	-274	-378	-250	-186	-296	-427	-241	-196	-326	*08/01/26-BCTC Hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán																							
Lợi nhuận gộp	43	154	235	109	74	183	253	106	79	179	*18/12/25-Thông báo thư mời và tài liệu họp ĐHĐCĐ bất thường lần 2 năm 2025																							
Chi phí hoạt động	-48	-132	-165	-98	-73	-147	-203	-94	-75	-139	*17/12/25-Thông báo nhận được Quyết định của SGDCK TP.HCM về việc hủy niêm yết cổ phiếu																							
LN hoạt động KD	-5	22	70	12	0	37	50	11	4	41	*17/12/25-Quyết định về việc hủy niêm yết cổ phiếu																							
Chi phí lãi vay	6	4	5	5	3	4	2	2	2	1	*17/12/25-Thông báo về việc hủy niêm yết đối với cổ phiếu																							
LN trước thuế	1	30	75	17	11	39	65	21	14	51	*11/12/25-Thông báo nhận được công văn của HOSE về việc hủy niêm yết bắt buộc cổ phiếu																							
LN sau thuế	0	23	73	17	9	34	56	18	8	45	*11/12/25-HOSE sẽ thực hiện hủy niêm yết bắt buộc cổ phiếu																							
QoQ %			211%	-76%	-49%	281%	64%	-67%	-57%	462%	Giao dịch CĐ nội bộ																							
YoY %				-	46%	-23%	5%	-11%	31%		*11/03/21-CĐL bán 754,400cp																							
Bảng cân đối kế toán											*09/03/21-CĐL mua 754,400cp																							
Tài sản ngắn hạn	732	910	1,297	960	911	1,032	1,173	978	1,190	1,324	*08/03/21-CĐL mua 754,400cp																							
Tiền & tương đương	139	110	335	156	281	173	673	347	410	175	*04/03/21-CĐL bán 754,400cp																							
Đầu tư ngắn hạn	301	78	118	120	176	229	177	276	511	517	*01/03/21-CĐL mua 754,400cp																							
Phải thu KH	85	132	146	116	96	123	124	82	76	157	*19/07/17-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 1,300cp																							
Hàng tồn kho	130	167	125	111	113	158	122	96	105	125	*13/07/17-CĐNB bán 40,000cp																							
Tài sản dài hạn	1,117	1,101	1,084	1,066	1,048	1,035	1,017	997	839	863	*29/05/17-CĐNB bán 30,000cp																							
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	*29/05/17-CĐNB bán 1,540cp																							
Tài sản cố định	629	612	597	580	568	552	540	522	505	493	*23/05/17-CĐNB bán 76,075cp																							
Tổng tài sản	1,849	2,011	2,380	2,027	1,958	2,067	2,190	1,974	2,030	2,187																								
Tổng nợ	492	669	966	597	524	599	695	461	510	622																								
Vay & nợ ngắn hạn	337	391	602	385	332	304	314	214	290	275																								
Phải trả người bán	69	136	132	79	76	95	121	50	52	107																								
Vay & nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0																								
Vốn chủ sở hữu	1,357	1,343	1,414	1,430	1,434	1,468	1,496	1,513	1,520	1,565																								
Vốn điều lệ	188	188	188	188	188	188	188	188	188	188																								
Lưu chuyển tiền tệ																																		
Từ HĐ Kinh doanh	-20	4	247	27	-67	103	217	-70	-26	73																								
Từ HĐ Đầu tư	129	-125	-157	160	244	-184	305	-158	12	-293																								
Vay cho WC (=I+R-P)	146	163	140	147	134	186	125	128	128	175																								
Capex	2	4	-5	0	4	5	8	0	57	25																								

BBC Bán kẹo BIBICA	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Low	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống	
		1,819	0.1	14.4	1.2	97.0	97.0 - 48.1	3.1 / 5	0	ĐC: 443 Lý Thường Kiệt, Tân Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ



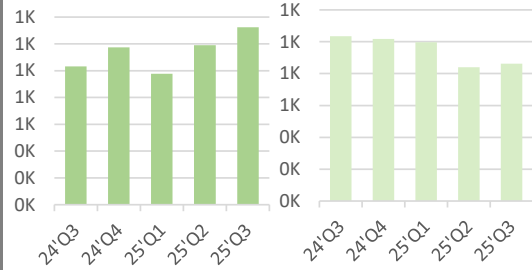
BBC Bánh kẹo BIBICA	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống	
		1,819	0.1	14.4	1.2	97.0	97.0 - 48.1	3.1 / 5	0	ĐC: 443 Lý Thường Kiệt, Tân Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
											Nhà nước: 0%

Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn

Tài sản dài hạn

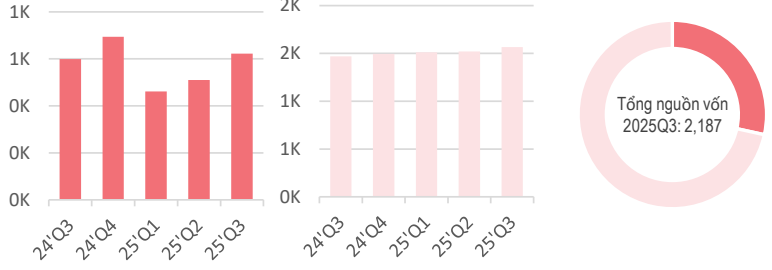


Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

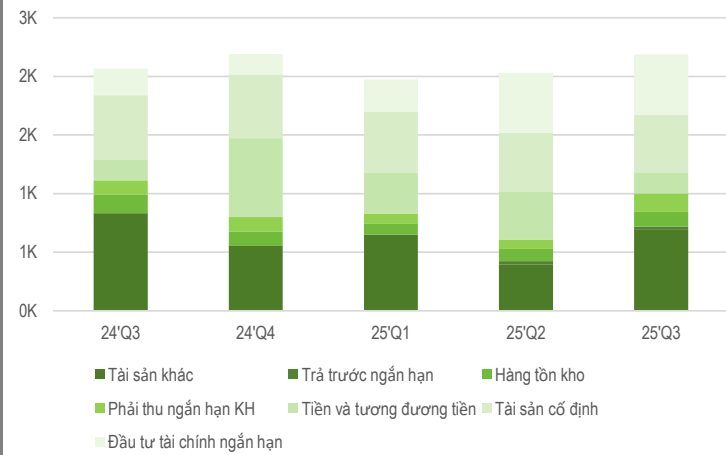
Nợ phải trả

Vốn chủ sở hữu



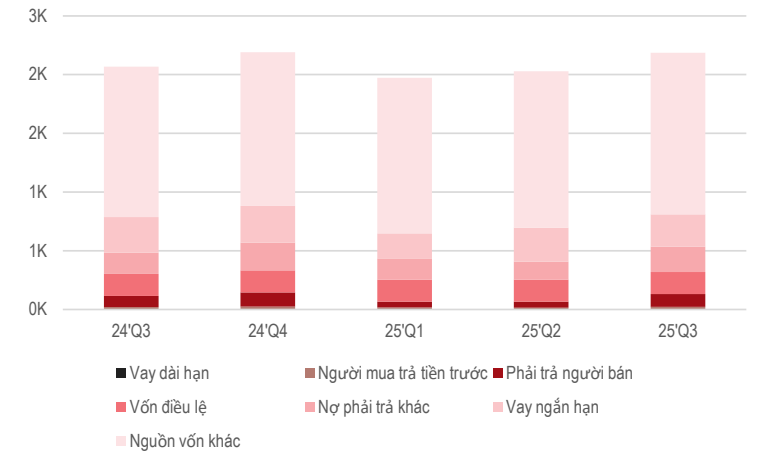
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

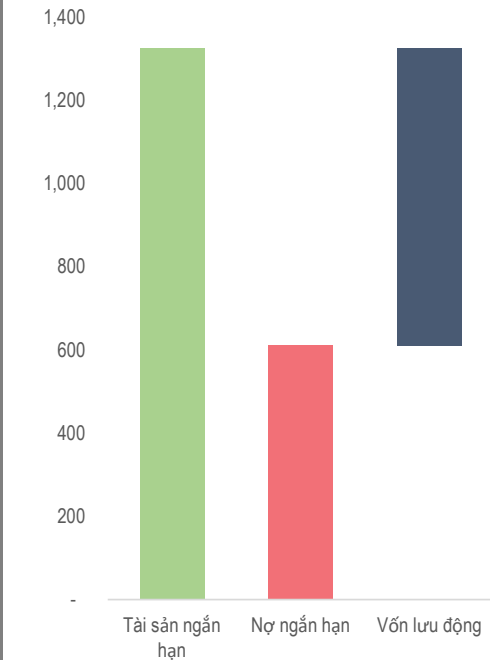


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



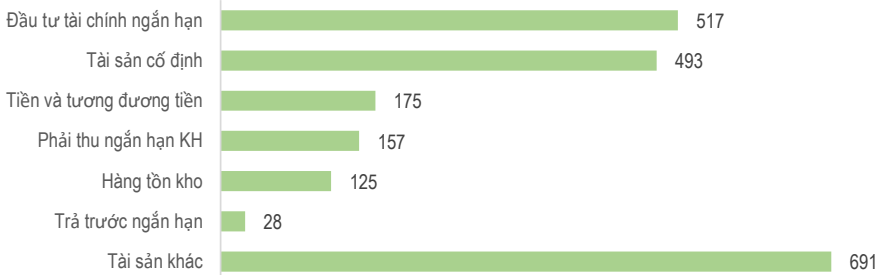
Vốn lưu động



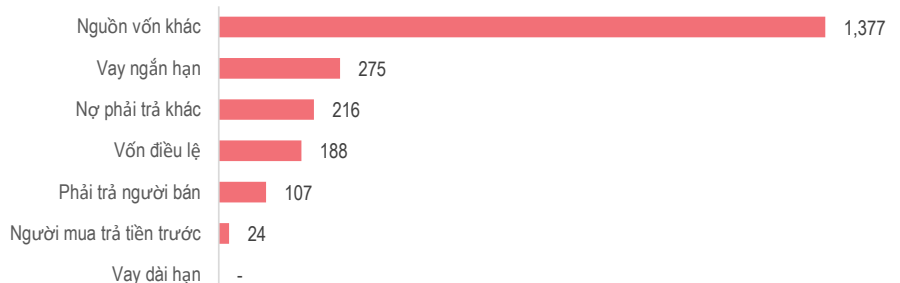
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



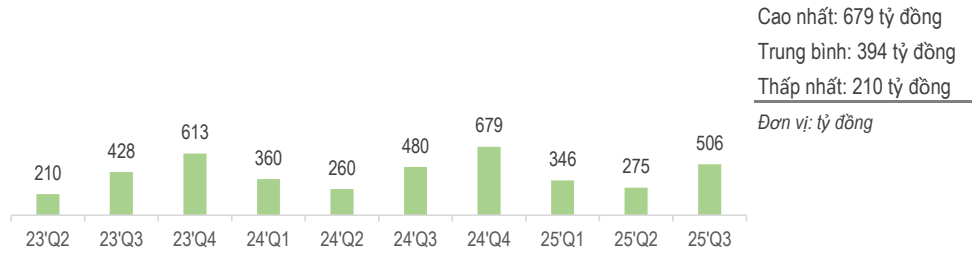
Đơn vị: tỷ đồng

BBC Bán kẹo BIBICA	HOSE	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống	
	Vốn hóa tỷ	0.1	14.4	1.2	97.0	97.0 -- 48.1	3.1 /5	0	ĐC: 443 Lý Thường Kiệt, Tân Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
	1,819								Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

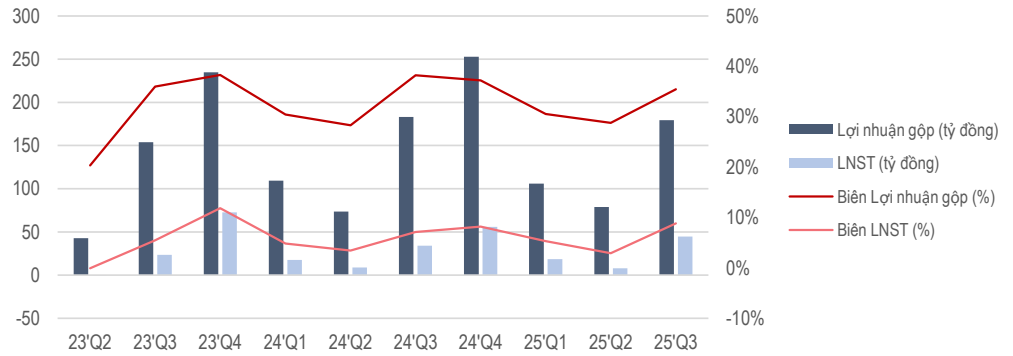
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	1,127	▲ 2.5%
Lợi nhuận gộp	364	▼ -0.5%
EBITDA	77	▼ -25.4%
Lợi nhuận hoạt động	56	▲ 15.1%
Lợi nhuận sau thuế	71	▲ 17.4%

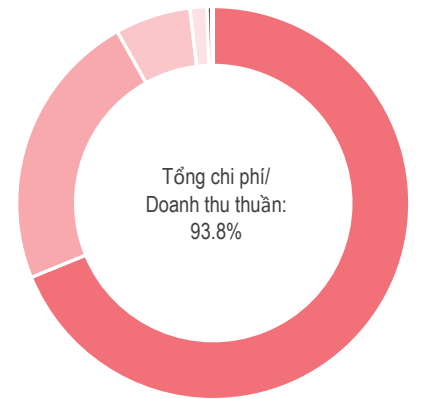
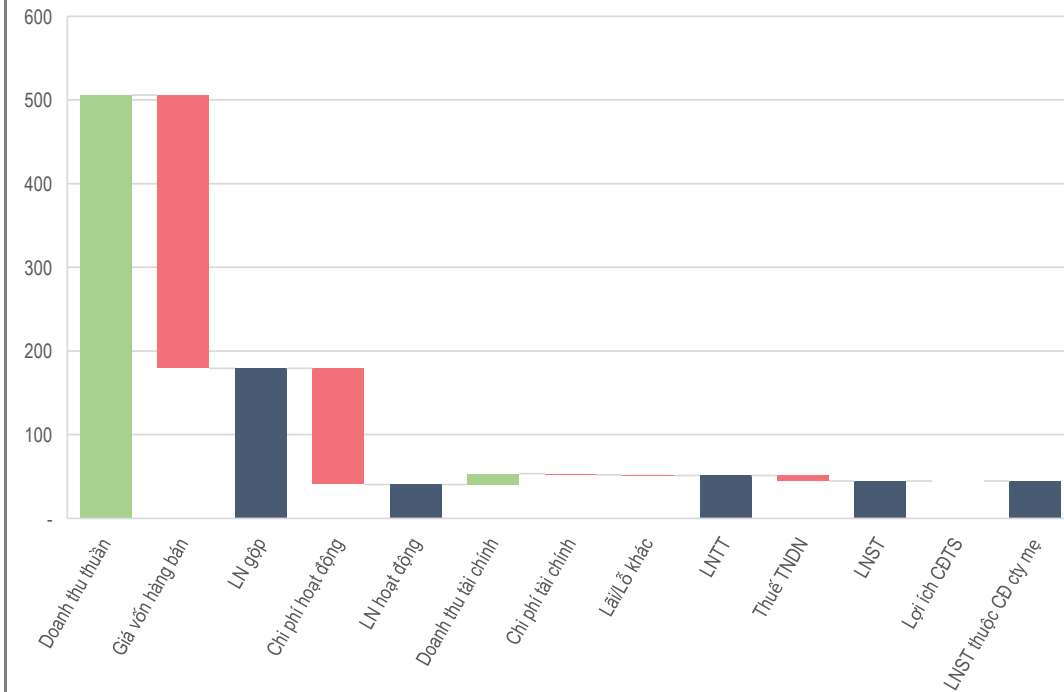
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



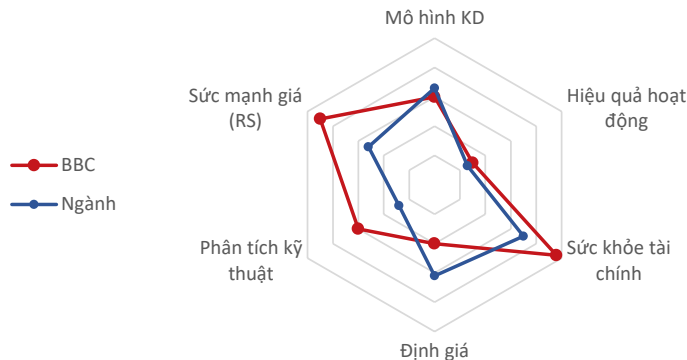
- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- CP quản lý
- Thuế TNDN
- CP tài chính
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

BBC Bánh kẹo BIBICA	HOSE	Vốn hóa tỷ 1,819	GTGD tỷ/ngày 0.1	P/E 14.4	P/B 1.2	Giá 97.0	1Y Hi/Lo 97.0 -- 48.1	TCRating 3.1 /5	NĐTNN % 0	Thực Phẩm Và Đồ Uống	
										ĐC: 443 Lý Thường Kiệt, Tân Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	BBC	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	10.4%	0.2%
Thay đổi giá 1 năm	93.0%	8.6%
Beta	0.1	0.3
Alpha	0.2%	0.0%

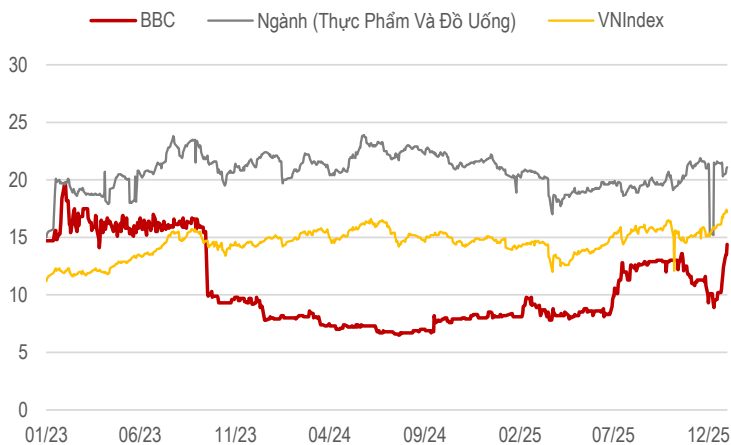


Mô hình kinh doanh	3	3.3
Hiệu quả hoạt động	1.5	1.3
Sức khỏe tài chính	4.8	3.5

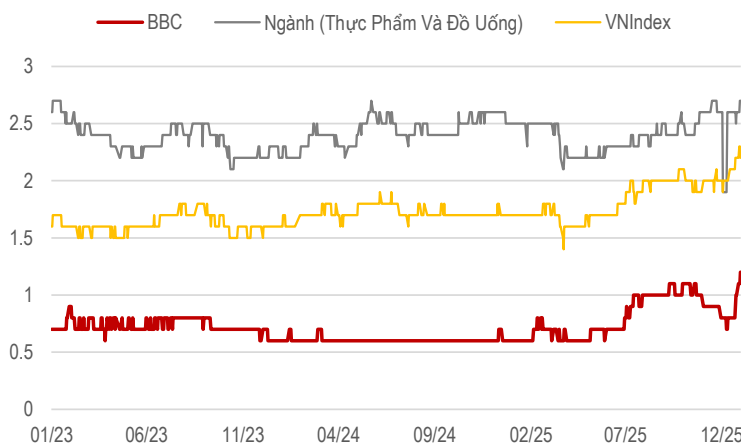
Định giá	2	3.1
Phân tích kỹ thuật	3	1.4
Sức mạnh giá (RS)	4.5	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

	P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường VNIndex	17.2	2.2	23.7
Ngành Thực Phẩm Và Đồ Uống	21.1	2.7	14.5
MCH	30.9	13.4	27.2
VNM	17.1	4.4	13.1
Top 5 MSN	35.2	3.5	15.5
SAB	15.6	3.0	13.8
HAG	15.5	1.8	11.7
Hệ số trung bình (lần)	17.1	3.5	13.8
Tài chính công ty (đồng)	6,754	83,436	7,882
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)	115,493	292,026	108,772

Giá trị cổ phiếu (đồng)

172,097

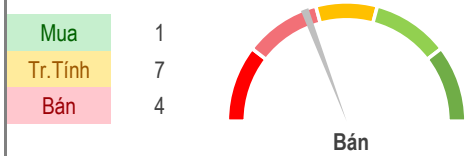
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
MCH	2.3	165,000	-1.8%	-18%	.4M	0.6	30.9
VNM	3.3	71,000	4.9%	5%	19.3M	0.7	17.1
MSN	2.3	81,000	0.5%	-3%	9.1M	1.1	35.2
SAB	3.1	52,700	-1.9%	-3%	6.1M	0.6	15.6
HAG	2.4	17,750	2.3%	-10%	11.1M	1.0	15.5
SBT	2.0	24,250	0.0%	-14%	.8M	0.4	26.0
QNS	3.1	46,700	1.7%	-7%	.3M	0.2	8.8
KDC	1.9	50,300	-0.2%	-13%	.3M	0.1	179.5
IDP	2.3	220,000	1.2%	10%	.0M	0.1	7782.3
VHC	2.7	59,500	-1.2%	-5%	1.0M	0.9	8.6

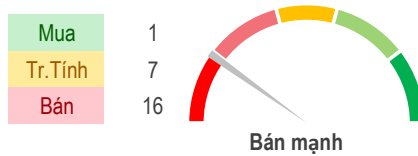
BBC	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống	
		1,819	0.1	14.4	1.2	97.0	97.0 -- 48.1	3.1 /5	0	ĐC: 443 Lý Thường Kiệt, Tân Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Bánh kẹo BIBICA										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

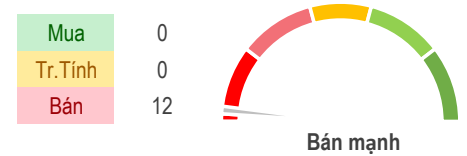
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

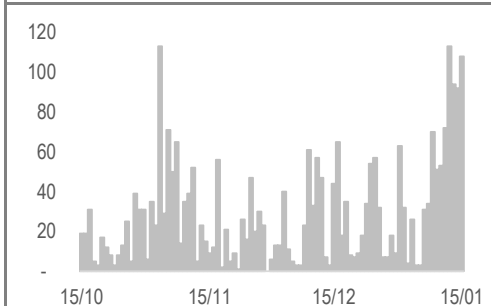
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

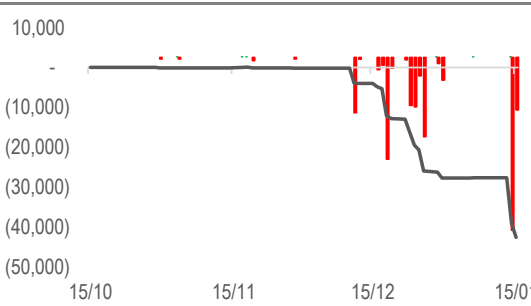
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

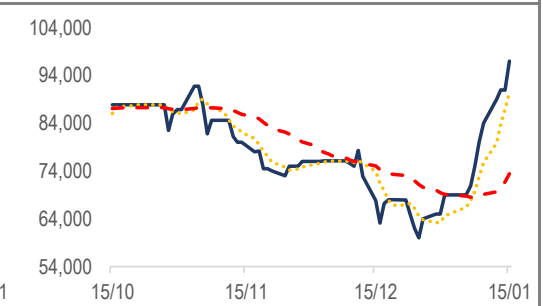
Số lượng NĐT quan tâm



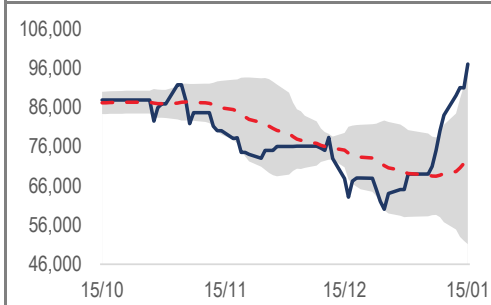
Giao dịch nước ngoài



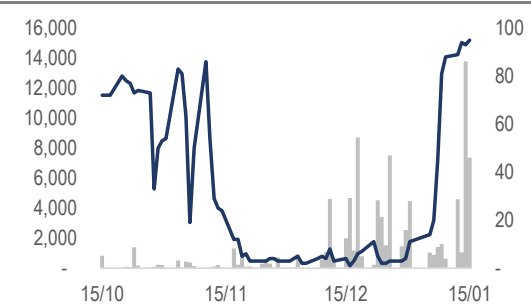
Giá vs MA(5) & MA(20)



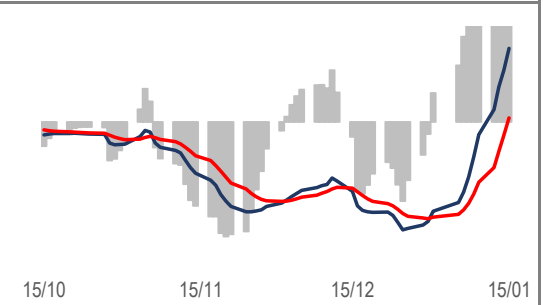
Giá vs Bollinger Band



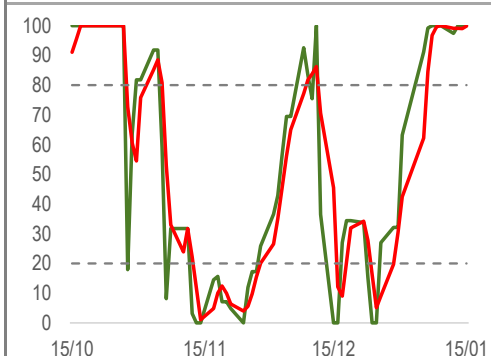
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



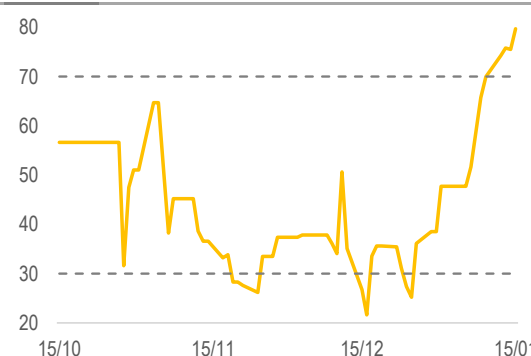
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

